

Số: 744/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết 973/2020/NQ-UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5196/SKHĐT-TH ngày 25 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024 cho các Sở ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư, chi tiết theo phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Điều 1 Quyết định này, Giám đốc các Sở ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định về quản lý đầu tư và xây dựng; Đồng thời hoàn tất báo cáo chi tiết các dự án quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo theo quy định.

2. Sở Tài chính phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tăng cường thu ngân sách năm 2024 đạt kết quả, nhất là tăng thu từ nguồn lực đất đai để phân bổ cho các huyện, thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ,KTTH;
- Lưu VT.NĐT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam

BIỂU CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chương trình	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			
			Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng		
				Tổng số	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG SỐ	17.335	6.935	10.400	10.400	
	<i>Khởi công mới</i>	17.335	6.935	10.400	10.400	
	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò tổ chức quản lý cộng đồng tại thôn Cầu Gãy, xã Vĩnh Hải	17.335	6.935	10.400	10.400	

**BIỂU CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					
			Vốn ngân sách địa phương				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó:				
	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết				
	TỔNG SỐ	161.889	41.116	24.756	13.860	2.500	120.773	
I	Ngân sách địa phương	35.186	35.186	24.756	7.930	2.500	-	
I.1	Phân cấp	24.854	24.854	14.424	7.930	2.500	-	Giao Chủ tịch UBND huyện Bác Ái phân bổ chi tiết cho các dự án
1	Vốn phân cấp	14.924	14.924	14.424	500			
2	Hỗ trợ thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông	5.500	5.500		3.000	2.500		
3	Hỗ trợ Hợp tác xã	430	430		430			
4	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh	4.000	4.000		4.000			
I.II	Thanh toán công trình hoàn thành đã quyết toán	10.332	10.332	10.332	-	-	-	
	Đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân	10.332	10.332	10.332				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	126.703	5.930	-	5.930	-	120.773	
II.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	41.522	-	-	-	-	41.522	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	41.522	0	0	0	0	41.522	
	<i>TDAl: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>	<i>41.522</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>41.522</i>	
*	<i>Huyện nghèo (Huyện Bác Ái)</i>	<i>41.522</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>41.522</i>	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>9.022</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>9.022</i>	
1	Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Phước Thắng	384					384	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Vốn ngân sách địa phương				
			Tổng số	Trong đó:			
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết					
2	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi xã Phước Trung (Xây dựng khối hiệu bộ, nhà đa năng và các phòng chức năng)	772				772	
3	Trường Tiểu học Phước Trung B (Xây dựng 02 phòng học, các phòng chức năng, nhà đa năng, nhà xe, nhà vệ sinh)	1.400				1.400	
4	Trường Mầm non Phước Đại - Điểm trường Ma Hoa, Tà Lú 2 (Xây dựng 04 phòng học, tường rào, nhà để xe, nhà vệ sinh, sân vườn,...)	1.500				1.500	
5	Trường Mẫu giáo Phước Tiến - điểm Trà Co 1 (Xây dựng phòng học và công tường rào, sân vườn)	145				145	
6	Trường Mẫu giáo Phước Tân (Xây mới nhà ăn cho học sinh; xây dựng các phòng học, công, tường rào, sân vườn)	450				450	
7	Trường Mẫu giáo Phước Trung (Xây dựng 02 phòng học, khối hiệu bộ, sân vườn, tường rào, nhà ăn, bếp ăn,...)	309				309	
8	Trường Mẫu giáo Phước Chính - điểm trường thôn Núi Rây (Xây dựng nhà ăn, nhà bếp)	550				550	
9	Trường Mẫu giáo Phước Hòa (Xây dựng Tường rào, phòng hội đồng, nhà bảo vệ, sân, mái vòm khu hiệu bộ) và Trường TH Võ Thị Sáu (điểm Tà Lọt): xây dựng nhà bảo vệ, sửa chữa nhà vệ sinh	133				133	
10	Trung tâm văn hóa thể thao xã Phước Đại (xây dựng công, tường rào và sân vườn)	150				150	
11	Nhà văn hóa thôn Bạc Rây 1 xã Phước Bình	94				94	
12	Đầu nối nhánh phụ mở rộng hệ thống trạm bơm tưới cho khu vực Chà Panh xã Phước Hòa	35				35	
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh mương thủy lợi Gia Ngheo xã Phước Bình	100				100	
14	Nâng cấp đường liên xã Phước Tiến-Phước Tân	3.000				3.000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:					
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Tổng số	Trong đó:				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	16.000	0	0	0	0	16.000	
15	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Phước Tân-Phước Hòa	16.000					16.000	
	<i>Công trình khởi công mới</i>	16.500	0	0	0	0	16.500	
16	Trường Mầm non Phước Bình (Xây mới 02 phòng học và các công trình phụ)	2.000					2.000	
17	Trường Tiểu học Phước Bình B (nâng cấp, cải tạo tường rào...)	1.000					1.000	
18	Hệ thống điện xã Phước Thắng (Ra khu sản xuất và khu tái định cư mới 4 thôn)	1.500					1.500	
19	Trường mẫu giáo Phước Thắng (Điểm trường thôn Ma oai): Xây dựng khu hiệu bộ, nhà ăn, nhà bếp	6.000					6.000	
20	Trường Tiểu học Phước Tân A (điểm trường thôn Đá Trắng)	1.000					1.000	
21	Kênh bê tông nhánh 03 cánh đồng Chà Panh, xã Phước Hòa	2.000					2.000	
22	Trường Tiểu học Phước Trung A (Xây mới 03 phòng bộ môn, nhà vệ sinh, sân vườn)	1.400					1.400	
23	Đường dây trung áp, hạ áp và trạm biến áp 3 pha, xã Phước Trung	1.600					1.600	
II.2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	23.430	5.930	0	5.930	0	17.500	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	5.930	5.930	0	5.930	0	0	
24	Đường giao thông nông thôn xã Phước Đại	350	350		350			
25	Đường giao thông xã Phước Chính	600	600		600			
26	Bê tông kênh xã Phước Chính (Bê tông kênh N6-3)	700	700		700			
27	Bê tông đường nối dài khu Trà Co 1 dọc theo sông Trà Co 2 xã Phước Tiến	550	550		550			
28	Bê tông hoá đường trục chính thôn Ma Oai, Ma Ty, Ha Lá Hạ, xã Phước Thắng	997	997		997			
29	Bê tông hóa đường giao thông thôn Rã Giữa xã Phước Trung đi Khu sản xuất đập Hoc Roong (đoạn cấp phối)	560	560		560			
30	Đường giao thông nông thôn xã Phước Tân	500	500		500			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó:			
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết					
31	Bê tông xi măng các trục đường giao thông thôn Suối Lỡ và thôn Ma Rớ xã Phước Thành	750	750		750		
32	Hệ thống điện khu dân cư thôn Đá Bàn xã Phước Tiến	423	423		423		
33	Điện trung, hạ thế đường đi khu sản xuất Hành Rạc 2, các điểm giã dân Hành Rạc 1, xã Phước Bình	500	500		500		
	<i>Khởi công mới</i>	<i>17.500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>17.500</i>
34	Bê tông xi măng các trục đường khu dân cư xã Phước Đại	3.000					3.000
35	Trường Tiểu học Phước Đại B (Xây dựng các phòng học, phòng chức năng, sân vườn và các hạng mục phụ trợ)	7.500					7.500
36	Nâng cấp hệ thống thoát nước, chống ngập úng tại các khu dân cư xã Phước Đại	7.000					7.000
II.3	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	61.751	0	0	0	0	61.751
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.600	0	0	0	0	4.600
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>4.600</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4.600</i>
37	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tập trung tại các xã: Phước Bình, Phước Trung, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến, Phước Tân	4.600					4.600
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết	941					941
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>941</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>941</i>
38	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư trên địa bàn huyện Bắc Ái	941					941
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	34.900	0	0	0	0	34.900
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>26.000</i>					<i>26.000</i>

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:					
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Tổng số	Trong đó:				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
40	Đường giao thông xã Phước Thắng	1.000					1.000	
41	Đường giao thông xã Phước Tân	4.400					4.400	
42	Đường giao thông xã Phước Chính	3.800					3.800	
43	Đường giao thông xã Phước Thành	5.300					5.300	
44	Đường giao thông xã Phước Đại	2.800					2.800	
45	Đường giao thông xã Phước Trung	3.900					3.900	
46	Đường giao thông xã Phước Tiên	4.800					4.800	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>1.820</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.820</i>	
47	Làm mới trục đường khu trung tâm hành chính (Đường D2), xã Phước Thành	640					640	
48	Đường từ trạm Y tế đi kênh SN4 (đoạn chính), xã Phước Chính	400					400	
49	Đường giao thông đi khu sản xuất cánh đồng Chà Panh xã Phước Hòa	780					780	
	<i>Khởi công mới</i>	<i>7.080</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>7.080</i>	
50	Đường dọc kênh Nam và kênh Nam Suối Gió (Đoạn 2), xã Phước Chính	1.800					1.800	
51	Bê tông xi măng đường N1 phục vụ sản xuất cánh đồng mẫu lớn, xã Phước Chính	2.000					2.000	
52	Đường nội đồng kẹp kênh Gia Ngheo (đường Đnd 13-Đnd14), xã Phước Bình	3.280					3.280	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	17.363	0	0	0	0	17.363	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>6.463</i>					<i>6.463</i>	
53	Trường PTDTBT TH Phước Đại A (Xây dựng 08 phòng học, các phòng chức năng, thư viện, nhà để xe, bảo vệ và nhà công vụ giáo viên)	2.000					2.000	
54	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Văn Linh, xã Phước Tân (Xây dựng 08 phòng học bộ môn và chức năng, nhà đa năng, thư viện, nhà bảo vệ, hệ thống PCCC)	1.870					1.870	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:					
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Tổng số	Trong đó:				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
55	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Huệ (Xây dựng nhà đa năng, 06 phòng học)	1.400					1.400	
56	Trường PTDTBT TH Phước Thành B (Xây dựng nhà đa năng, 06 phòng học)	1.193					1.193	
	<i>Khởi công mới</i>	<i>10.900</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>10.900</i>	
57	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh, xã Phước Bình (Xây dựng các phòng chức năng, nhà đa năng, khu hoạt động thể dục thể thao và nhà ở cho học sinh bán trú)	2.500					2.500	
58	Trường Tiểu học Phước Thắng (Xây dựng phòng học và các phòng chức năng)	2.000					2.000	
59	Trường PTDTBT THCS Lê Lợi xã Phước Thắng (Xây dựng các phòng chức năng, nhà vệ sinh, nhà để xe)	2.500					2.500	
60	Trường THCS Võ Thị Sáu, xã Phước Hòa (Xây mới các phòng chức năng)	2.400					2.400	
61	Trường tiểu học Phước Đại B (Xây dựng tường rào và nhà để xe..)	1.500					1.500	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.851	0	0	0	0	2.851	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>1.661</i>					<i>1.661</i>	
62	Xây dựng điểm sáng văn hóa cơ sở các xã gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện	1.661					1.661	
	<i>Khởi công mới</i>	<i>1.190</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.190</i>	
63	Xây dựng khu du lịch sinh thái cộng đồng (100 hộ), xã Phước Hòa	1.190					1.190	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.096					1.096	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Vốn ngân sách địa phương				
			Tổng số	Trong đó:			
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết					
	<i>TDA2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	1.096				1.096	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	1.096				1.096	
64	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	1.096				1.096	

**BIỂU CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Tổng số	Trong đó				
	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết				
	TỔNG SỐ	65.897	57.701	13.431	34.270	10.000	8.196	
I	Ngân sách địa phương	54.331	54.331	13.431	30.900	10.000	-	Giao Chủ tịch UBND huyện Ninh Hải phân bổ chi tiết cho các dự án
1	Vốn phân cấp	33.431	33.431	13.431	20.000			
2	Hỗ trợ thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông	20.000	20.000		10.000	10.000		
3	Hỗ trợ Hợp tác xã	900	900		900			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	11.566	3.370	0	3.370	0	8.196	
II.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	1.149	-	-	-	-	1.149	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.149	-	-	-	-	1.149	
	<i>TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>1.149</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.149</i>	
	<i>Khởi công mới</i>	<i>1.149</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.149</i>	
1	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	1.149					1.149	
II.2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	6.570	3.370	0	3.370	0	3.200	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>3.370</i>	<i>3.370</i>	<i>-</i>	<i>3.370</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
2	Hạ tầng điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi, xã Phương Hải	520	520		520			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn		
			Vốn ngân sách địa phương					
			Tổng số	Trong đó				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
3	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Hộ Hải (thôn Đá Bắn, Hộ Diêm, Lương Cách)	600	600		600			
4	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nhơn Hải (thôn Khánh Nhơn 2, Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2)	1.130	1.130		1.130			
5	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Thanh Hải (thôn Mỹ Hiệp, Mỹ Phong)	1.120	1.120		1.120			
<i>b</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>3.200</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3.200</i>	
6	Bê tông đường giao thông và bê tông mương thoát lũ thôn Phương Cựu 1, xã Phương Hải	640	-				640	
7	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Vĩnh Hải (thôn Vĩnh Hy Ấp Bắc, Ấp Nam)	310	-				310	
8	Đường bê tông nội thôn thôn Khánh Hội và Khánh Tường, xã Tri Hải	800	-				800	
9	Đường bê tông nội thôn thôn Phước Nhơn 1, xã Xuân Hải	800	-				800	
10	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Tân Hải	650	-				650	
II.3	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.847	-				3.847	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	247	-				247	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>247</i>	-				<i>247</i>	
11	Dự án cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Đá Hang, xã Vĩnh Hải	247	-				247	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết	600	-				600	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>600</i>	-				<i>600</i>	
12	Dự án cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Đá Hang, xã Vĩnh Hải	600	-				600	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn		
			Vốn ngân sách địa phương					
			Tổng số	Trong đó				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.570	-	-	-	-	2.570	
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>2.570</i>	-	-	-	-	<i>2.570</i>	
13	Nâng cấp đường bê tông giao thông thôn Phước Nhơn xã Xuân Hải	1.100	-				1.100	
14	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với du lịch các thôn thuộc xã Xuân Hải (thôn An Nhơn và thôn Phước Nhơn)	1.470					1.470	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	430	-				430	
	<i>Khởi công mới</i>	<i>430</i>	-				<i>430</i>	
15	Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa kết hợp phát triển du lịch cộng đồng dân tộc thiểu số	430					430	

**BIỂU CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					
			Vốn ngân sách địa phương				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó				
	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết				
	TỔNG SỐ	79.742	75.047	15.227	48.020	11.800	4.695	
I	Ngân sách địa phương	71.677	71.677	15.227	44.650	11.800	-	Giao Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước phân bổ chi tiết cho các dự án
1	Vốn phân cấp	47.227	47.227	15.227	32.000			
2	Hỗ trợ thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông	21.800	21.800		10.000	11.800		
3	Hỗ trợ Hợp tác xã	650	650		650			
4	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh	2.000	2.000		2.000			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	8.065	3.370	0	3.370	0	4.695	
II.1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	6.570	3.370	0	3.370	0	3.200	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>110</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>110</i>	
1	Đường giao thông nông thôn xã Phước Thuận	110	-				110	
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>6.460</i>	<i>3.370</i>	<i>-</i>	<i>3.370</i>	<i>-</i>	<i>3.090</i>	
2	Đường giao thông nông thôn xã Phước Thái (giai đoạn 2)	1.900	1.030		1.030		870	
3	Đường giao thông nông thôn xã Phước Sơn (giai đoạn 2)	1.730	1.030		1.030		700	
4	Đường giao thông nông thôn xã Phước Hậu (giai đoạn 2)	1.830	1.030		1.030		800	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó			
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết					
5	Đường giao thông nông thôn xã An Hải (giai đoạn 2)	1.000	280		280	720	
II.2	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.495	-			1.495	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	637	-			637	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	637	-	-	-	637	
6	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tập trung tại khu dân cư thị trấn Phước Dân	637	-			637	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	316	0	0	0	316	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	129	-	-	-	129	
7	Cải tạo trạm y tế tại các xã Phước Thái, Phước Hậu, Phước Hải	129	-			129	
	<i>Khởi công mới</i>	187	-	-	-	187	
8	Bê tông các tuyến đường nội thôn Tà Dương, xã Phước Thái	187				187	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	502	-			502	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	502	-			502	
9	Cải tạo Nhà trưng bày dệt Thổ cẩm Mỹ Nghiệp, thị trấn Phước Dân	502	-			502	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn		
			Tổng số	Trong đó				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	40	-	-	-	-	40	
	<i>TDA2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	40	-	-	-	-	40	
	<i>Khởi công mới</i>	40	-	-	-	-	40	
10	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	40					40	

BIỂU CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Tổng số	Trong đó				
	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết				
	Tổng số	79.161	51.871	14.751	32.720	4.400	27.290	
I	Ngân sách địa phương	46.251	46.251	14.751	27.100	4.400	0	Giao Chủ tịch UBND huyện Ninh Sơn phân bổ chi tiết cho các dự án
1	Vốn phân cấp	34.751	34.751	14.751	20.000			
2	Hỗ trợ thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông	8.400	8.400		4.000	4.400		
3	Hỗ trợ Hợp tác xã	1.100	1.100		1.100			
4	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh	2.000	2.000		2.000			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	32.910	5.620	0	5.620	0	27.290	
II.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	1.350	0	0	0	0	1.350	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.350	0	0	0	0	1.350	
	<i>TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	1.350	0	0	0	0	1.350	
	<i>Khởi công mới</i>	1.350	0	0	0	0	1.350	
1	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	1.350					1.350	
II.2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	17.620	5.620	0	5.620	0	12.000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Tổng số	Trong đó				
	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết				
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	5.770	5.620	0	5.620	0	150	
2	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Sơn	1.331	1.331		1.331			
3	Đường giao thông nông thôn xã Lâm Sơn	1.716	1.716		1.716			
4	Đường giao thông nông thôn xã Lương Sơn	928	928		928			
5	Đường giao thông nông thôn xã Hòa Sơn	1.795	1.645		1.645		150	
	<i>Khởi công mới</i>	11.850	0	0	0	0	11.850	
6	Đường giao thông nông thôn xã Quảng Sơn (giai đoạn 2)	3.750					3.750	
7	Đường giao thông nông thôn xã Nhơn Sơn (giai đoạn 2)	4.000					4.000	
8	Đường giao thông nông thôn xã Lâm Sơn (giai đoạn 2)	4.100					4.100	
II.3	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.940	0	0	0	0	13.940	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.020	-				2.020	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	2.020	-				2.020	
9	Dự án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo các xã	2.020	-				2.020	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	9.930	0	0	0	0	9.930	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	1.654	0	0	0	0	1.654	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Vốn ngân sách địa phương					
			Tổng số	Trong đó				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
10	Nâng cấp tuyến đường từ Trường mẫu giáo Hoa Mai đến suối Sông Chá - thôn Lương Giang	9					9	
11	Đường giao thông xã Ma Nới	1.645					1.645	
	<i>Khởi công mới</i>	8.276	0	0	0	0	8.276	
12	Nâng cấp, cải tạo đập thủy lợi Tà Lâm 1, Tà Lâm 2 và đập suối Tà Nôi, xã Ma Nới	3.700					3.700	
13	Bê tông hóa đường nội thôn Mỹ Hiệp xã Mỹ Sơn	4.576					4.576	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.450	-				1450	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	1.450	-				1450	
14	Nâng cấp, đầu tư xây dựng nhà văn hóa, thể thao tại các thôn (Tà Nôi, Ú, Do), xã Ma Nới	1.450					1.450	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	540	-	-	-	-	540	
	<i>TDA2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	540	-	-	-	-	540	
	<i>Khởi công mới</i>	540	-	-	-	-	540	
15	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	540					540	

**BIỂU CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Tổng số	Trong đó				
	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết				
	TỔNG SỐ	88.135	54.680	37.700	13.980	3.000	33.455	
I	Ngân sách địa phương	54.120	54.120	37.700	13.420	3.000	-	
I.1	Phân cấp	30.120	30.120	13.700	13.420	3.000	-	Giao Chủ tịch UBND huyện Thuận Bắc phân bổ chi tiết cho các dự án
1	Vốn phân cấp	23.700	23.700	13.700	10.000			
2	Hỗ trợ thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông	6.000	6.000		3.000	3.000		
3	Hỗ trợ Hợp tác xã	420	420		420			
I.2	Thực hiện dự án	24.000	24.000	24.000	-	-		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
1	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá lán, xã Phước Kháng, huyện Thuận bắc	24.000	24.000	24.000				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	34.015	560	0	560	0	33.455	
II.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	1.070	0	0	0	0	1.070	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.070	0	0	0	0	1.070	
	<i>TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>1.070</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.070</i>	
	<i>Khởi công mới</i>	<i>1.070</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.070</i>	
1	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	1.070					1.070	
II.2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.760	560	0	560	0	1.200	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					
			Vốn ngân sách địa phương				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó				
				Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	810	560	0	560	0	250	
2	Đường giao thông nông thôn xã Lợi Hải	250	-				250	
3	Trường mẫu giáo Công Hải, cơ sở Suối Giếng	560	560		560			
	<i>Công trình khởi công mới</i>	950	0	0	0	0	950	
4	Nâng cấp hệ thống truyền thanh xã Công Hải	180					180	
5	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Mỹ Nhon	330					330	
6	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Hiệp Kiệt, xã Công Hải	440					440	
II.3	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.185	0	0	0	0	31.185	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.450	0	0	0	0	2.450	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	2.450	-				2.450	
7	Đầu tư hạ tầng cấp đất ở và xây dựng nhà ở cho dân thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn	2.450	-				2.450	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết	2.400	-				2.400	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	2.400	-				2.400	
8	Đầu tư hạ tầng cấp đất ở và xây dựng nhà ở cho dân thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn	2.400	-				2.400	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	23.100	0	0	0	0	23.100	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	14.890	0	0	0	0	14.890	
9	Đường giao thông xã Phước Kháng	2.530	-				2.530	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Vốn ngân sách địa phương					
			Tổng số	Trong đó				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
10	Trường mẫu giáo Phước Kháng (phòng đa năng cơ sở chính; 05 phòng học cơ sở Suối Le; 04 phòng, bếp ăn liên hoàn, nhà vệ sinh cơ sở Cầu Đá)	2.810	-				2.810	
11	Nhà văn hóa thôn Bình Nghĩa, xã Bắc Sơn (Hạng mục: Công tường rào, nhà vệ sinh, sân bê tông, mái che)	100					100	
12	Nâng cấp trần Bưng Bàu Tre, Bưng Du Kích thôn Láng Me, xã Bắc Sơn	150					150	
13	Trường TH-THCS xã Phước Kháng ở cơ sở Chính, cơ sở Suối Le và cơ sở Đá Liệt (Hạng mục: Nhà để xe, nhà vệ sinh sân vườn, tường rào)	1.130					1.130	
14	Hệ thống điện phục vụ vùng sản xuất Cây Sung - Tà Lốc, thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn.	1.600					1.600	
15	Đường giao thông xã Phước Chiến	6.570					6.570	
	<i>Công trình khởi công mới</i>	8.210	0	0	0	0	8.210	
16	Hệ thống kênh mương các thôn thuộc xã Phước Kháng	4.210					4.210	
17	Trường mẫu giáo Bắc Sơn: 04 phòng;...	3.000					3.000	
18	Kênh mương nội đồng các thôn thuộc xã Bắc Sơn	1.000					1.000	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.715	-				2.715	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	2.715	-				2.715	
19	Dự án Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn xã Phước Chiến	2.715	-				2.715	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	520	-				520	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Vốn ngân sách địa phương				
			Tổng số	Trong đó			
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết					
	<i>TDA2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	520	-			520	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	520	-			520	
20	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	520				520	

**BIỂU CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					
			Vốn ngân sách địa phương				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó				
	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết				
	TỔNG SỐ	136.403	135.983	13.293	79.690	43.000	420	
I	Ngân sách địa phương	135.793	135.793	13.293	79.500	43.000	-	Giao Chủ tịch UBND TP PRTC phân bổ chi tiết cho các dự án
1	Vốn phân cấp	83.293	83.293	13.293	70.000			
2	Hỗ trợ thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông	52.000	52.000		9.000	43.000		
3	Hỗ trợ Hợp tác xã	500	500		500			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	610	190	-	190	-	420	
	Chương trình xây dựng nông thôn mới	610	190	-	190	-	420	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>180</i>	<i>170</i>	<i>-</i>	<i>170</i>	<i>-</i>	<i>10</i>	
1	Đường giao thông nội thôn, nội đồng xã Thành Hải	180	170		170		10	
	<i>Khởi công mới</i>	<i>430</i>	<i>20</i>	<i>-</i>	<i>20</i>	<i>-</i>	<i>410</i>	
2	Đường giao thông nội thôn, nội đồng xã Thành Hải (giai đoạn 2)	430	20		20		410	

**BIỂU CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					
			Vốn ngân sách địa phương				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó:				
	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết				
	TỔNG SỐ	63.513	50.914	14.374	31.240	5.300	12.599	
I	Ngân sách địa phương	45.674	45.674	14.374	26.000	5.300	-	Giao Chủ tịch UBND huyện Thuận Nam phân bổ chi tiết cho các dự án
1	Vốn phân cấp	29.374	29.374	14.374	15.000			
2	Hỗ trợ thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông	11.300	11.300		6.000	5.300		
3	Hỗ trợ Hợp tác xã	1.000	1.000		1.000			
4	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh	4.000	4.000		4.000			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	17.839	5.240	0	5.240	0	12.599	
II.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	3.000	-				3.000	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	3.000	-				3.000	
	<i>TDA1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>	<i>3.000</i>	<i>-</i>				<i>3.000</i>	
	Xã bãi ngang ven biển	3.000	0	0	0	0	3.000	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>670</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>670</i>	

TT	Danh mục	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:					
			Vốn ngân sách địa phương			Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		
			Tổng số	Trong đó:				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào Trung tâm hành chính xã (đoạn từ cây xăng Quỳnh Cầu đến Bách hóa xanh)	100					100	
2	Thoát nước và nâng cấp đường xã Phước Dinh	570	-				570	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	2.330	0	0	0	0	2.330	
3	Bê tông hóa các tuyến đường trong khu dân cư Đông Nam Sơn Hải 2	2.330	-				2.330	
II.2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	5.240	5.240	0	5.240	0	0	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	5.240	5.240	0	5.240	0	0	
4	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện (giai đoạn 1)	5.240	5.240		5.240			
II.3	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.599	-				9.599	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.040	0	0	0	0	1.040	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	1.040	-				1.040	
9	Tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho người dân xã Phước Hà	1.040	-				1.040	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết	1.398	-				1.398	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	1.398	-				1.398	
10	Tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho người dân xã Phước Hà	1.398	-				1.398	

TT	Danh mục	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					
			Vốn ngân sách địa phương				Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó:				
Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết						
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	174	0	0	0	0	174	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>174</i>	<i>-</i>				<i>174</i>	
11	Xây mới công trường rào sân bóng đá thôn Hiếu thiện, Thiện Đức, xã Phước Ninh	121	-				121	
12	Nâng cấp kênh mương Gộp 60 (từ ruộng bà Pi Năng Thị Thế đến ruộng bà Tạ Yên Thị Rêu; và từ ruộng ông Tạ Yên Phụng đến ruộng ông Tạ Yên Nghệ), xã Phước Hà	53	-				53	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5.620	0	0	0	0	5.620	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>5.620</i>	<i>-</i>				<i>5.620</i>	
14	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Phước Hà và các hạng mục khác	5.620	-				5.620	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.367	-				1.367	
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>	<i>1.367</i>	<i>-</i>				<i>1.367</i>	
15	Nhà Văn hóa các thôn Hiếu Thiện, Vụ Bồn xã Phước Ninh	485	-				485	
16	Xây nhà truyền thống thôn Văn Lâm 2, xã Phước Nam	542	-				542	
17	Xây dựng Nhà truyền thống xã Phước Hà	340					340	

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 744 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh		Ghi chú
		KH năm 2023	Ước TH năm 2023		UTH 2023/KH 2023	KH 2024/UTH 2023	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=5/4	8
	TỔNG SỐ	22.200	22.710	22.900	102,3%	100,8%	
A	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.260	6.120	4.750	143,7%	77,6%	
I	VỐN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	3.236	3.819	3.645	118,0%	95,5%	
a	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.063	1.323	1.300	124,5%	98,3%	
1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	973	973	960	100,0%	98,7%	
2	Vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN						
2	Vốn doanh nghiệp nhà nước	90	100	90	111,1%	90,0%	
3	Vốn khác		250	250		100,0%	
b	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.173	2.496	2.345	114,9%	94,0%	
1	Vốn Chương trình mục tiêu	1.896	1.896	1.773	100,0%	93,5%	
	+ Vốn trong nước	1.379	1.379	1.014	100,0%	73,5%	
	+ Vốn ngoài nước	517	517	759	100,0%		
2	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia	277	600	572	216,6%	95,3%	
II	VỐN CÁC BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	1.024	2.301	1.105	224,7%	48,0%	
1	Bộ Nông nghiệp và PTNT	100	77	80	77,0%	103,9%	
2	Bộ Giao thông vận tải	900	2.200	1000	244,4%	45,5%	
3	Bộ, ngành khác	24	24	25	100,0%	104,2%	
B	VỐN CÁC THÀNH PHẦN KT VÀ VỐN KHÁC	17.940	16.590	18.150	92,5%	109,4%	
1	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các thành phần kinh tế khác	12.940	12.090	13.150	93,4%	108,8%	
	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	250	250	250	100,0%	100,0%	
	Vốn các thành phần KT	12.690	11.840	12.900	93,3%	109,0%	
2	Vốn Dân cư	5.000	4.500	5.000	90,0%	111,1%	

**BIỂU TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN GIAO ĐẦU NĂM
KẾ HOẠCH NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 744 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	KH đầu năm 2024	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.962.569	
1	Vốn ngân sách địa phương	1.147.721	
	- Chi XD CB vốn tập trung trong nước	330.721	
	- Thu tiền SD đất	737.000	
	- Xổ số kiến thiết	80.000	
2	Vốn Ngân sách Trung ương	742.870	
3	Vốn nước ngoài	759.500	
	- Vốn Trung ương cân đối	562.000	
	- Bội chi ngân sách địa phương	197.500	
5	Vốn chương trình Mục tiêu quốc gia	312.478	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 744 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn NSDP đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Năm 2023	Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu XSKT	
	TỔNG SỐ						4.009.300	1.994.490	771.789	1.147.721				
	- Vốn TW cân đối						1.747.300	945.749	325.789	330.721				
	- Thu tiền sử dụng đất						1.830.000	835.241	372.500	737.000				
	- Thu XSKT						432.000	213.500	73.500	80.000				
	Phân bổ chi tiết									1.147.721	330.721	737.000	80.000	
I	THANH TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH				1.783.300	411.493	308.546	212.852	60.661	52.213	12.073	40.140	-	
a	Đã quyết toán									12.073	12.073	-	-	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Kênh Chàm và đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính Nam thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm, tỉnh Ninh Thuận (thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung)	7458948	Sở Nông nghiệp và PTNT	985/QĐ-UBND 24/7/2023	100.085		367			367	367			
2	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Ninh Thuận	7645252	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	564/QĐ-UBND 31/3/2017 1079/QĐ-UBND 04/8/2022	406.479	73.243	42.530	30.978	-	1.175	1.175			
3	Đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân	7414053	UBND huyện Bắc Ái	1201a 11/8/2020	186.984	30.815	30.000	19.668	-	10.332	10.332			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn NSDP đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Năm 2023	Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu XSKT	
4	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	7540188	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	2493/QĐ-UBND 17/10/2016	230.846	20.286	12.735	12.536	568	199	199			
b	Dự kiến quyết toán trong năm 2024									40.140	-	40.140	-	Bổ trí vốn chi tiết cho các dự án sau khi có quyết toán được duyệt
1	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - cơ sở 2	7652681	Sở Giáo dục và Đào tạo	1844 31/10/2018	197.280	147.280	73.399	54.046	10.093					
2	Cột thu lôi chống sét năm 2023	8023766	Chi cục Thủy lợi	522/QĐ-UBND 20/4/2023	14.624	14.624	63.000	30.505	10.000					
3	Trường trung cấp nghề tỉnh Ninh Thuận		Trường Cao đẳng nghề	2644 03/12/2010	375.942		11.460	-						
4	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển Ninh Thuận	7733247	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	1769/QĐ-UBND 22/11/2018 1029/QĐ-UBND 03/8/2023	99.342	28.205	25.205	21.713	10.000					
5	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Ninh Thuận	7593197	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	83/QĐ-UBND 18/01/2019	77.955	10.965	6.700	3.428	-					
6	Bệnh viện Y dược cổ truyền	7593197	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	486/QĐ-UBND 13/4/2023	109.879	53.879	43.000	39.978	30.000					
7	Hệ thống thoát nước thị trấn Phước Dân	7083298	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp		83.969	32.196	517							
II	ĐỐI ƯNG ODA				143.151	20.816	20.000	1.853	1.500	105.400	74.040	31.360	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>									83.400	54.040	29.360	-	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn NSDP đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Năm 2023	Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu XSKT	
1	Hồ chứa nước Kiên Kiên	7014311	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	1771/QĐ-UBND 29/10/2018	291.488	146.956	139.941	79.855	17.701	14.400	13.040	1.360		
2	Phân bổ chi tiết cho sau khi đảm bảo các thủ tục đầu tư (dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)									69.000	41.000	28.000		Bổ trí sau khi hoàn tất các thủ tục theo quy định
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				143.151	20.816	20.000	1.853	1.500	22.000	20.000	2.000	-	
3	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (ADB8)	7608311	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	1154 10/7/2018 812 02/6/2020 199 28/02/2022	832.794	79.412	79.412	43.454	37.481	20.000	20.000			
4	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung bộ, tỉnh Ninh Thuận (GCF)	7899783	Sở Nông nghiệp và PTNT	945/QĐ-UBND 24/5/2021	143.151	20.816	20.000	1.853	1.500	2.000		2.000		
III	ĐỐI ƯNG NSTW				1.362.329	238.371	221.983	171.773	108.331	48.500	15.000	33.500	-	
1	Nâng cấp Trạm xử lý nước thải, san nền và đường giao thông nội bộ Khu công nghiệp Thành Hải	7564161	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	387/QĐ-UBND ngày 14/3/2023	245.329	145.329	128.941	110.117	57.675	8.000	8.000			
3	Đường nối từ cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và Cảng biển tổng hợp Cả Nà	7916457	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	132/QĐ-UBND 31/01/20221 21217 19/9/2023	903.000	79.042	79.042	61.656	50.656	15.000		15.000		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn NSDP đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Năm 2023	Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu XSKT	
4	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp Cảng cá Cà Ná	7924268	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	3382/QĐ-BNN-KH 27/7/2021	214.000	14.000	14.000			7.000	7.000			
5	Phân bổ chi tiết sau khi hoàn tất thủ tục đầu tư (Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quảng Sơn)									18.500		18.500		
IV	ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG						120.000	58.000	31.000	56.200		56.200		
V	PHÂN CẤP CÁC HUYỆN, TP						1.809.600	918.974	206.671	431.500	99.200	252.300	80.000	
<i>a</i>	<i>- Vốn Trung ương cân đối</i>						<i>525.000</i>	<i>284.000</i>	<i>98.000</i>	<i>99.200</i>	<i>99.200</i>			
	Thành phố PRTC						70.350	38.048	13.132	13.293	13.293			
	Huyện Ninh Sơn						80.586	43.601	15.043	14.751	14.751			
	Huyện Ninh Phước						78.068	42.231	14.573	15.227	15.227			
	Huyện Thuận Nam						76.073	41.154	14.200	14.374	14.374			
	Huyện Ninh Hải						71.085	38.453	13.269	13.431	13.431			
	Huyện Thuận Bắc						72.503	39.222	13.534	13.700	13.700			
	Huyện Bác ái						76.335	41.291	14.249	14.424	14.424			
<i>b</i>	<i>- Thu tiền sử dụng đất</i>						<i>700.000</i>	<i>476.800</i>	<i>19.200</i>	<i>167.500</i>		<i>167.500</i>		
	Thành phố PRTC						245.000	160.000	55.000	70.000	70.000		70.000	
	Huyện Ninh Sơn						90.000	60.000	20.000	20.000	20.000		20.000	
	Huyện Ninh Phước						155.000	96.000	32.000	32.000	32.000		32.000	
	Huyện Thuận Nam						45.000	39.000	14.500	15.000	15.000		15.000	
	Huyện Ninh Hải						145.000	110.000	40.000	20.000	20.000		20.000	
	Huyện Thuận Bắc						18.000	10.300	2.000	10.000	10.000		10.000	
	Huyện Bác ái						2.000	1.500	500	500	500		500	
<i>c</i>	<i>Hỗ trợ các huyện, xã NTM</i>						<i>74.600</i>	<i>38.000</i>	<i>22.400</i>	<i>22.800</i>		<i>22.800</i>		
<i>d</i>	<i>Hỗ trợ thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông</i>						<i>490.000</i>	<i>109.633</i>	<i>62.071</i>	<i>125.000</i>		<i>45.000</i>	<i>80.000</i>	
	Thành phố PRTC						136.000	39.346	25.746	52.000	9.000	43.000		
	Huyện Ninh Sơn						42.000	8.400	4.200	8.400	4.000	4.400		
	Huyện Ninh Phước						109.000	19.800	10.900	21.800	10.000	11.800		
	Huyện Thuận Nam						48.000	11.087	5.725	11.300	6.000	5.300		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn NSDP đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Năm 2023	Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Chi XD/CB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu XSKT	
	Huyện Ninh Hải						100.000	20.000	10.000	20.000		10.000	10.000	
	Huyện Thuận Bắc						30.000	6.000	3.000	6.000		3.000	3.000	
	Huyện Bắc á						25.000	5.000	2.500	5.500		3.000	2.500	
<i>d</i>	<i>Hỗ trợ Hợp tác xã</i>						20.000	10.541	5.000	5.000		5.000		
	Thành phố PRTC						1.480	980	610	500		500		
	Huyện Ninh Sơn						3.705	926	-	1.100		1.100		
	Huyện Ninh Phước						4.445	2.801	1.689	650		650		
	Huyện Thuận Nam						3.705	1.468	1	1.000		1.000		
	Huyện Ninh Hải						3.705	1.852	926	900		900		
	Huyện Thuận Bắc						1.480	740	370	420		420		
	Huyện Bắc á						1.480	849	479	430		430		
<i>e</i>	<i>Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh</i>						40.000			12.000		12.000		
	UBND huyện Ninh Phước						5.800			2.000		2.000		
	UBND huyện Ninh Sơn						7.000			2.000		2.000		
	UBND huyện Thuận Nam						14.400			4.000		4.000		
	UBND huyện Bắc Á						12.800			4.000		4.000		
VI	LẬP THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050		Sở Kế hoạch và Đầu tư				60.490	60.490	20.000	11.147	5.619	5.834	5.834	
VII	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						60.000	28.166	6.095	24.000		24.000		
	VQG Núi Chúa giai đoạn 2021-2025		BQL dự án VQG Núi Chúa							6.800		6.800		
	VQG Phước Bình giai đoạn 2021-2025		BQL dự án VQG Phước Bình							4.800		4.800		
	Dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận, vay vốn AFD		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT						-	300		300		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn NSDP đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Năm 2023	Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu XSKT	
	Cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị, giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải; thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước và thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận		Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước					500	500		500			
	Dự án Giám thiêu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Bộ Việt Nam		Ban chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2					300	300		300			
	Dự án xây dựng tuyến đường động lực kết nối Cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông					1.000	1.000		1.000			
	Nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030		Sở Nông nghiệp và PTNT					300	300		300			
	Các dự án chuẩn bị cho giai đoạn 2026-2030								10.000		10.000			
VIII	HỖ TRỢ QPAN						281.774	215.679	73.756	53.674	27.174	26.500	-	
1	BCH Quân sự tỉnh						163.994	129.047	45.500	21.070	9.570	11.500		
	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên thuộc Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS			1546/QĐ-UBND 07/9/2020	120.000	46.000	46.000	20.000	-	15.000	8.000	7.000		
	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh			1492/QĐ-TM 25/8/2014	131.101	60.345	24.559	22.980	4.849	1.570	1.570			
	Đường hầm Sứ chi huy cơ bản thời chiến huyện Ninh Phước			435/QĐ-QK 25/3/2022	42.276	42.276	42.276	10.143	8.843	4.500		4.500		
2	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh						52.125	42.876	13.000	15.204	8.204	7.000		
	Xây dựng bổ sung, nâng cấp đồn Biên phòng Phước Diêm (420)			1873/QĐ-UBND 21/12/2022	6.726	6.726	6.726	3.000	3.000	3.677	3.677			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn NSDP đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Năm 2023	Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu XSKT	
	Xây dựng, bổ sung nâng cấp Hải đội Biên phòng 2			1874/QĐ-UBND 21/12/2022	10.500	10.500	10.500	5.000	5.000	4.527	4.527			
	Phân bổ chi tiết sau khi hoàn tất thủ tục đầu tư									7.000		7.000		
3	Công an tỉnh						65.655	43.756	15.256	17.400	9.400	8.000		
	Trụ sở làm việc Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Ninh Sơn, Bác Ái			389 06/4/2022	27.920	27.920	30.000	15.744	11.630	9.400	9.400			
	Phân bổ chi tiết sau khi hoàn tất thủ tục đầu tư (trụ sở làm việc Công an xã Lợi Hải (giai đoạn 2) và Trụ sở làm việc Công an thị trấn Phước Dân									8.000		8.000		Giao vốn khi đủ các thủ tục theo quy định
IX	HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ CHÍNH SÁCH CHUYỂN ĐỔI SỐ						25.000	2.000	-	5.000		5.000		Phân bổ chi tiết khi đáp ứng các điều kiện hỗ trợ theo quy định
X	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	77/NQ-HĐND ngày 31/8/2021			60.000	50.000	50.000	10.000		10.000		
XI	THỰC HIỆN DỰ ÁN				525.740	388.678	373.567	89.487	79.957	168.400	97.400	71.000	-	
1	Xây mới Khoa truyền nhiễm tại Bệnh viện đa khoa tỉnh	7963549	Bệnh viện tỉnh	442/QĐ-UBND 04/4/2023	14.142	13.642	13.642	4.200	4.200	8.000	8.000			
2	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá lán, xã Phước Kháng, huyện Thuận bắc	7962195	UBND huyện Thuận Bắc	765/QĐ-UBND 23/6/2022	93.454	93.454	83.000	33.500	25.870	24.000	24.000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn NSDP đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Năm 2023	Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu XSKT	
3	Xây dựng Nhà công vụ thuộc Văn phòng Tỉnh ủy	7964047	Văn phòng Tỉnh ủy	1490/QĐ-UBND 28/10/2022	41.996	41.996	41.996	25.900	25.900	14.500	14.500			
4	Nâng cấp, mở rộng Trường trung cấp y tế	7900238	Trường trung cấp y tế	1386/QĐ-UBND 21/7/2021	55.251	41.751	39.952	11.400	9.500	15.000		15.000		
5	Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025	7999827	Sở Thông tin Truyền thông	1951/QĐ-UBND 31/12/2022	186.200	123.000	123.000	1.387	1.387	60.000	30.000	30.000		
6	Ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan Đảng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025	8006576	Văn phòng Tỉnh ủy	313/QĐ-UBND 13/3/2023	27.000	27.000	27.000	13.100	13.100	10.000	10.000			
7	Đầu tư và phát triển Trường cao đẳng nghề Ninh Thuận thành Trường chất lượng cao đến năm 2025	7927262	Trường cao đẳng nghề	1716/QĐ-UBND 24/11/2022	71.862	12.000	12.000	-	-	6.000		6.000		
8	Bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở TAND tỉnh		Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	1634/QĐ-UBND 29/11/2023	10.977	10.977	10.977			10.900	10.900			
9	Dự án đóng mới tàu kiểm ngư phục vụ tuần tra, kiểm soát và tìm kiếm cứu nạn trên biển	7917344	Chi cục Thủy sản	115/QĐ-UBND 26/1/2022	24.858	24.858	22.000	-		10.000		10.000		
10	Phân bổ chi tiết cho dự án Cột thu lôi chống sét năm 2024 sau khi đảm bảo các thủ tục đầu tư									10.000		10.000		
XII	PHÂN BỐ SAU									187.000		187.000		Trình HĐND tỉnh thông qua phân bổ chi tiết khi hoàn tất thủ tục thu tiền sử dụng đất để đảm bảo nguồn vốn giải ngân ngay sau khi được giao kế hoạch

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Trong đó:						
								Tổng số	Thu hồi ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				
	TỔNG SỐ						2.385.000	2.385.000	-	-	1.433.162	1.433.162	742.870	
I	Quốc phòng						45.000	45.000	-	-	34.000	34.000	11.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>						45.000	45.000	-	-	34.000	34.000	11.000	
1	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2 (2021-2025)	700468633	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	784/QĐ-UBND 02/5/2021 423 14/4/2022	49.227	45.000	45.000	45.000			34.000	34.000	11.000	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						390.000	390.000	-	-	65.599	65.599	145.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang hoàn thành năm 2024</i>						390.000	390.000	-	-	65.599	65.599	145.000	
2	Đầu tư hoàn chỉnh Kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc Hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	7915460	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1762/QĐ-UBND 02/12/2022	366.187	366.187	390.000	390.000			65.599	65.599	145.000	
IV	Giao thông				2.354.901	2.083.065	1.950.000	1.950.000	-	-	1.333.563	1.333.563	586.870	
	Thanh toán công trình hoàn thành				372.515	372.515	370.000	370.000	-	-	346.761	346.761	23.239	
3	Đường Văn Lâm - Sơn Hải	7013060	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	1029/QĐ-UBND 07/6/2021	372.515	372.515	370.000	370.000			346.761	346.761	23.239	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>				1.494.746	1.230.550	1.210.000	1.210.000	0	0	840.000	840.000	370.000	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số			Trong đó: vốn NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:					
									Thu hồi ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				
4	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	7873672	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	2373/QĐ-UBND 22/12/2021	1.494.746	1.230.550	1.210.000	1.210.000			840.000	840.000	370.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				487.640	480.000	370.000	370.000	0	0	146.802	146.802	193.631	
5	Dự án thành phần 1: Đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 27)	7873671	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	2374/QĐ-UBND 22/12/2021	487.640	480.000	370.000	370.000			146.802	146.802	193.631	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024 VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Quyết định số 744 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư ban đầu						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024			Ghi chú						
					Số quyết định	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng NSTW	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng NSTW	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt					Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			
								Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
TỔNG SỐ																														
	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						3.228.955	819.640	522.318	2.409.315	1.779.532	662.461	2.194.189	429.960	1.764.229	1.681.733	82.496	1.721.981	429.960	1.292.021	920.834	371.187	759.500	562.000	197.500					
I	Môi trường						2.253.010	653.499	407.960	1.599.511	1.175.969	456.220	1.607.456	407.960	1.199.496	1.117.000	82.496	1.530.111	407.960	1.122.151	789.931	332.220	438.869	327.069	111.800					
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						2.253.010	653.499	407.960	1.599.511	1.175.969	456.220	1.607.456	407.960	1.199.496	1.117.000	82.496	1.530.111	407.960	1.122.151	789.931	332.220	438.869	327.069	111.800					
1	Môi trường Bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiêu dự án thành phố Phan Rang – Tháp Chàm	Ban XDNL và thực hiện các dự án ODA ngành nước	7529170	WB	2989a/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 2226/QĐ-UBND 1596/QĐ-UBND 16/11/2022		2.253.010	653.499	407.960	1.599.511	1.175.969	456.220	1.607.456	407.960	1.199.496	1.117.000	82.496	1.530.111	407.960	1.122.151	789.931	332.220	438.869	327.069	111.800					
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						975.945	166.141	114.358	809.804	603.563	206.241	586.733	22.000	564.733	564.733	-	191.870	22.000	169.870	130.903	38.967	320.631	234.931	85.700					
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						975.945	166.141	114.358	809.804	603.563	206.241	586.733	22.000	564.733	564.733	-	191.870	22.000	169.870	130.903	38.967	320.631	234.931	85.700					
2	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	7608311	ADB	1154/QĐ-UBND 10/7/2018 199/QĐ-UBND 28/02/2022 992/QĐ-UBND 25/7/2023		832.794	145.325	114.358	687.469	481.228	206.241	479.733	22.000	457.733	457.733		152.518	22.000	130.518	91.551	38.967	285.700	200.000	85.700					
3	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Ninh Thuận	Sở Nông nghiệp và PTNT	7899783	UNDP	738/QĐ-TTg 20/5/2021 945/QĐ-UBND 24/5/2021		143.151	20.816		122.335	122.335		107.000		107.000	107.000		39.352		39.352	39.352		34.931	34.931						

BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục/dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025 đã giao			Tổng vốn đã bố trí đến nay hết kế hoạch năm 2023			Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
			Số, quyết định, ngày, tháng năm	TMDT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng		Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng		Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng	
	Tổng số				1.279.365	1.129.325	174.490	602.092	544.092	58.000	368.678	312.478	56.200	
I	Chương trình giảm nghèo bền vững				248.206	248.056	150	136.654	136.504	150	66.726	66.726	0	
a	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				171.748	171.748		97.193	97.193		44.522	44.522		
	<i>TD A1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>				<i>171.748</i>	<i>171.748</i>		<i>97.193</i>	<i>97.193</i>		<i>44.522</i>	<i>44.522</i>		
*	Huyện nghèo (Huyện Bác Ái)				156.748	156.748		88.193	88.193		41.522	41.522		
a	Thanh toán công trình hoàn thành			52.234	51.856	51.856	0	39.823	39.823	0	9.022	9.022		
1	Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Phước Thắng	UBND huyện Bác Ái	375 6/4/2021; 1720 15/9/2022	3.834	3.834	3.834		3.450	3.450		384	384		
2	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi xã Phước Trung (Xây dựng khối hiệu bộ, nhà đa năng và các phòng chức năng)	-nt-	143 25/10/2022	4.000	3.920	3.920		2.803	2.803		772	772		
3	Trường Tiểu học Phước Trung B (Xây dựng 02 phòng học, các phòng chức năng, nhà đa năng, nhà xe, nhà vệ sinh)	-nt-	1756 30/12/2021; 1697 14/9/2022	7.000	7.000	7.000		4.900	4.900		1.400	1.400		
4	Trường Mầm non Phước Đại - Điểm trường Ma Hoa, Tà Lú 2 (Xây dựng 04 phòng học, tường rào, nhà để xe, nhà vệ sinh, sân vườn,...)	-nt-	1959 18/10/2022	7.474	7.474	7.474		5.230	5.230		1.500	1.500		
5	Trường Mẫu giáo Phước Tiến - điểm Trà Co 1 (Xây dựng phòng học và công tường rào, sân vườn)	-nt-	289 25/3/2021; 1699 14/9/2022	1.587	1.587	1.587		1.430	1.430		145	145		
6	Trường Mẫu giáo Phước Tân (Xây mới nhà ăn cho học sinh; xây dựng các phòng học, công, tường rào, sân vườn)	-nt-	09 28/9/2022	4.500	4.500	4.500		4.050	4.050		450	450		
7	Trường Mẫu giáo Phước Trung (Xây dựng 02 phòng học, khối hiệu bộ, sân vườn, tường rào, nhà ăn, bếp ăn,...)	-nt-	101 26/9/2022	3.199	3.180	3.180		2.860	2.860		309	309		
8	Trường Mẫu giáo Phước Chính - điểm trường thôn Núi Rây (Xây dựng nhà ăn, nhà bếp)	-nt-	1605 30/11/2011 1696 14/9/2022	2.500	2.500	2.500		1.950	1.950		550	550		

9	Trường Mẫu giáo Phước Hòa (Xây dựng Tường rào, phòng hội đồng, nhà bảo vệ, sân, mái vòm khu hiệu bộ) và Trường TH Võ Thị Sáu (điểm Tà Lọt): xây dựng nhà bảo vệ, sửa chữa nhà vệ sinh	-nt-	227 26/01/2022; 1721 15/9/2022	1.500	1.500	1.500		1.350	1.350		133	133		
10	Trung tâm văn hóa thể thao xã Phước Đại (xây dựng công, tường rào và sân vườn)	-nt-	1548 19/11/2021; 136 14/9/2022	1.500	1.500	1.500		1.350	1.350		150	150		
11	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phước Thành	-nt-	1254 8/9/2021; 1733 22/9/2022	4.169	3.890	3.890		3.500	3.500		0	0		
12	Nhà văn hóa các thôn (Suối Đá, Đá Bàn, thôn Trà Co 1, Trà Co 2) xã Phước Tiến (công, tường rào, sân,...)	-nt-	145 13/10/2022	1.954	1.954	1.954		1.760	1.760		0	0		
11	Nhà văn hóa thôn Bạc Rây 1 xã Phước Bình	-nt-	293 25/3/2022; 1695 14/9/2022	1.112	1.112	1.112		1.000	1.000		94	94		
12	Đầu nối nhánh phụ mở rộng hệ thống trạm bơm tưới cho khu vực Chà Panh xã Phước Hòa	-nt-	329 29/3/2021	1.466	1.466	1.466		1.320	1.320		35	35		
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh mương thủy lợi Gia Ngheo xã Phước Bình	-nt-	228 26/01/2022	1.439	1.439	1.439		1.300	1.300		100	100		
14	Nâng cấp đường liên xã Phước Tiến-Phước Tân	-nt-	326 2/3/2023	5.000	5.000	5.000		1.570	1.570		3.000	3.000		
b	Công trình chuyển tiếp			35.750	35.750	35.750	0	10.000	10.000	0	16.000	16.000		
15	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Phước Tân-Phước Hòa	-nt-	255 21/02/2023	35.750	35.750	35.750		10.000	10.000		16.000	16.000		
c	Khởi công mới			21.070	20.388	20.388	0	0	0	0	16.500	16.500		
16	Trường Mầm non Phước Bình (Xây mới 02 phòng học và các công trình phụ)	UBND huyện Bắc Ái	1061 12/6/2023	2.500	2.500	2.500					2.000	2.000		
17	Trường Tiểu học Phước Bình B (nâng cấp, cải tạo tường rào...)	-nt-	1062 12/6/2023	1.270	1.270	1.270					1.000	1.000		
18	Hệ thống điện xã Phước Thắng (Ra khu sản xuất và khu tái định cư mới 4 thôn)	-nt-	1081 12/6/2023	1.500	1.500	1.500					1.500	1.500		
19	Trường mẫu giáo Phước Thắng (Điểm trường thôn Ma oai): Xây dựng khu hiệu bộ, nhà ăn, nhà bếp	-nt-	1082 12/6/2023	8.000	7.318	7.318					6.000	6.000		
20	Trường Tiểu học Phước Tân A (điểm trường thôn Đá Trắng)	-nt-	1063 12/6/2023	1.200	1.200	1.200					1.000	1.000		
21	Kênh bê tông nhánh 03 cánh đồng Chà Panh, xã Phước Hòa	-nt-	1079 12/6/2023	2.700	2.700	2.700					2.000	2.000		
22	Trường Tiểu học Phước Trung A (Xây mới 03 phòng bộ môn, nhà vệ sinh, sân vườn)	-nt-	1078 12/6/2023	1.900	1.900	1.900					1.400	1.400		
23	Đường dây trung áp, hạ áp và trạm biến áp 3 pha, xã Phước Trung	-nt-	1077 12/6/2023	2.000	2.000	2.000					1.600	1.600		
*	Xã bãi ngang ven biển (Huyện Thuận Nam)				15.000	15.000	0	9.000	9.000	0	3.000	3.000		
a	Thanh toán công trình hoàn thành										670	670		
24	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào Trung tâm hành chính xã (đoạn từ cây xăng Quỳnh Cầu đến Bách hóa xanh)	UBND huyện Thuận Nam	1920 04/10/2022	3.200	3.200	3.200		3.100	3.100		100	100		
25	Thoát nước và nâng cấp đường xã Phước Dinh	-nt-	1922 04/10/2022	5.700	5.700	5.700		5.130	5.130		570	570		
b	Công trình chuyển tiếp										2.330	2.330		

26	Bê tông hóa các tuyến đường trong khu dân cư Đông Nam Sơn Hải 2	-nt-	443 12/4/2023	8.217	6.100	6.100		770	770		2.330	2.330		
b	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				76.458	76.308	150	39.461	39.311	150	22.204	22.204	0	
	<i>TDA1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>				<i>66.554</i>	<i>66.554</i>	<i>0</i>	<i>35.496</i>	<i>35.496</i>	<i>0</i>	<i>18.635</i>	<i>18.635</i>		
27	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trường Trung cấp Y tế	Trường trung cấp Y tế	1386 21/7/2021	55.000	15.300	15.300		8.180	8.180		4.295	4.295		
28	Đầu tư và phát triển Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận thành Trường Chất lượng cao	Trường Cao đẳng Nghề	1716 24/11/2022	71.862	51.254	51.254		27.316	27.316		14.340	14.340		
	<i>TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>				<i>9.904</i>	<i>9.754</i>	<i>150</i>	<i>3.965</i>	<i>3.815</i>	<i>150</i>	<i>3.569</i>	<i>3.569</i>	<i>0</i>	
	<i>Khởi công mới</i>													
29	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	UBND huyện Ninh Sơn	2699 7/11/2022	1.550	1.350	1.350		0	0	0	1.350	1.350		
30	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	UBND huyện Thuận Bắc	1759 27/9/2022	1.231	1.070	1.070		0	0	0	1.070	1.070		
31	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	UBND huyện Ninh Hải			1.310	1.310		0	0	0	1.149	1.149		
II	Chương trình xây dựng nông thôn mới				419.490	268.240	152.700	185.460	138.010	47.450	113.965	65.105	48.860	
*	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				33.750	13.500	20.250	0			23.630	9.450	14.180	
1	Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn trên địa bàn huyện Ninh Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn												Giao vốn chi tiết cho các dự án sau khi hoàn tất
*	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới				25.000	10.000	15.000	0			17.335	6.935	10.400	
2	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò tổ chức quản lý cộng đồng tại thôn Cầu Gậy, xã Vĩnh Hải	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	1819 25/12/2023	22.371							17.335	6.935	10.400	
*	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm				2.330	2.730	1.050	2.150	1.700	450	610	420	190	
a	Thanh toán công trình hoàn thành										180	10	170	
3	Đường giao thông nội thôn, nội đồng xã Thành Hải	UBND Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	219 12/10/2022	4.398	2.330	1.710	620	2.150	1.700	450	180	10	170	
b	Khởi công mới										430	410	20	
4	Đường giao thông nội thôn, nội đồng xã Thành Hải (giai đoạn 2)		130 4/8/2023	1.361	600	470	130	0			430	410	20	
	Huyện Ninh Phước				38.240	21.650	16.590	19.090	13.180	5.910	6.570	3.200	3.370	
	Thanh toán công trình hoàn thành				3.230	2.060	1.170	3.120	1.950	1.170	110	110	0	
5	Đường giao thông nông thôn xã Phước Thuận	UBND huyện Ninh Phước	2210 15/12/22	3.590	3.230	2.060	1.170	3.120	1.950	1.170	110	110		
	Khởi công mới				11.427	10.550	4.670	5.880	0	0	0	6.460	3.090	3.370
6	Đường giao thông nông thôn xã Phước Thái (giai đoạn 2)	UBND huyện Ninh Phước	95 30/5/2023	2.779	2.640	1.170	1.470				1.900	870	1.030	
7	Đường giao thông nông thôn xã Phước Sơn (giai đoạn 2)	-nt-	90 30/5/2023	2.934	2.640	1.170	1.470				1.730	700	1.030	

8	Đường giao thông nông thôn xã Phước Hậu (giai đoạn 2)	-nt-	111 1/6/2023	2.769	2.620	1.150	1.470				1.830	800	1.030		
9	Đường giao thông nông thôn xã An Hải (giai đoạn 2)	-nt-	69 1/6/2023	2.945	2.650	1.180	1.470				1.000	720	280		
Huyện Thuận Nam					96.370	69.090	27.280	50.400	39.740	10.660	16.440	11.200	5.240		
<i>Công trình chuyển tiếp</i>					30.307	16.067	14.240	23.027	16.067	6.960	5.240	0	5.240		
10	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện (giai đoạn 1)	UBND huyện Thuận Nam	432 11/4/2023	32.273	30.307	16.067	14.240	23.027	16.067	6.960	5.240	0	5.240		
<i>Khởi công mới</i>					31.000	23.000	8.000	0	0	0	11.200	11.200	0	Giao vốn chi tiết cho các dự án sau khi hoàn tất	
11	Xây mới Chợ Vụ Bôn	UBND huyện Thuận Nam													
12	Hệ thống thoát nước các trục đường xã Phước Minh	-nt-													
13	Đường giao thông nông thôn xã Phước Nam (giai đoạn 2)	-nt-													
14	Nâng cấp các trục đường giao thông xã Phước Diêm	-nt-													
Huyện Ninh Sơn					101.770	73.020	28.750	52.620	41.670	10.950	17.620	12.000	5.620		
<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>					36.351	25.860	10.491	29.971	25.710	4.261	5.770	150	5.620		
15	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Sơn	UBND huyện Ninh Sơn	2382 11/10/2022	14.500	8.231	5.850	2.381	6.900	5.850	1.050	1.331	0	1.331		
16	Đường giao thông nông thôn xã Lâm Sơn	-nt-	2380 11/10/2022	16.850	9.435	6.705	2.730	7.719	6.705	1.014	1.716	0	1.716		
17	Đường giao thông nông thôn xã Lương Sơn	-nt-	2389 11/10/2022	10.250	5.805	4.125	1.680	4.877	4.125	752	928	0	928		
18	Đường giao thông nông thôn xã Hòa Sơn	-nt-	2388 11/10/2022	22.513	12.880	9.180	3.700	10.475	9.030	1.445	1.795	150	1.645		
<i>Khởi công mới</i>					20.113	18.630	15.700	2.930	0	0	0	11.850	11.850		
19	Đường giao thông nông thôn xã Quảng Sơn (giai đoạn 2)	UBND huyện Ninh Sơn	1625 15/6/2023	6.699	6.030	5.060	970				3.750	3.750			
20	Đường giao thông nông thôn xã Nhơn Sơn (giai đoạn 2)	-nt-	1627 15/6/2023	6.697	6.220	5.240	980				4.000	4.000			
21	Đường giao thông nông thôn xã Lâm Sơn (giai đoạn 2)	-nt-	2339 2/9/2023	6.717	6.380	5.400	980				4.100	4.100			
Huyện Ninh Hải					38.340	21.650	16.690	19.270	13.260	6.010	6.570	3.200	3.370		
<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>					16.856	15.240	6.680	8.560	9.420	6.680	2.740	3.370	0	3.370	
22	Hạ tầng điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi, xã Phương Hải	UBND huyện Ninh Hải	646 23/9/2022	1.980	1.860	1.100	760	1.340	1.100	240	520	0	520		
23	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Hộ Hải (thôn Đá Bần, Hộ Diêm, Lương Cách)	-nt-	125 20/10/2022; 680 20/9/2023	4.998	4.480	2.000	2.480	3.100	2.000	1.100	600	0	600		
24	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Nhơn Hải (thôn Khánh Nhơn 2, Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2)	-nt-	1012 4/10/2022; 663 13/6/2023	4.895	4.410	1.750	2.660	2.450	1.750	700	1.130	0	1.130		
25	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Thanh Hải (thôn Mỹ Hiệp, Mỹ Phong)	-nt-	287 4/10/2022; 145 26/10/2023	4.983	4.490	1.830	2.660	2.530	1.830	700	1.120	0	1.120		
<i>Công trình chuyển tiếp</i>					25.394	23.100	14.970	8.130	9.850	6.580	3.270	3.200	3.200		
26	Bê tông đường giao thông và bê tông mương thoát lũ thôn Phương Cựu 1, xã Phương Hải	UBND huyện Ninh Hải	60 31/3/2023; 171 08/8/2023	5.763	5.190	3.210	1.980	2.220	1.620	600	640	640			
27	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Vĩnh Hải (thôn Vĩnh Hy Ấp Bắc, Ấp Nam)	-nt-	88 7/4/2023; 202 27/10/2023	4.895	4.400	3.430	970	3.100	2.130	970	310	310			

28	Đường bê tông nội thôn thôn Khánh Hội và Khánh Tường, xã Tri Hải	-nt-	74 4/4/2023; 119 15/6/2023	5.000	4.500	2.650	1.850	1.550	950	600	800	800		
29	Đường bê tông nội thôn thôn Phước Nhơn 1, xã Xuân Hải	-nt-	46 31/3/2023; 91 20/6/2023	4.746	4.520	2.720	1.800	1.550	950	600	800	800		
30	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Tân Hải	-nt-	64 31/3/2023; 76 19/10/2023	4.990	4.490	2.960	1.530	1.430	930	500	650	650		
	Huyện Bắc Ái				63.860	42.610	21.250	27.010	17.610	9.400	23.430	17.500	5.930	
	Thanh toán công trình hoàn thành			38.718	38.707	17.610	21.097	27.010	17.610	9.400	5.930	0	5.930	
31	Đường giao thông nông thôn xã Phước Đại	UBND huyện Bắc Ái	135 14/9/2022	4.200	4.200	2.000	2.200	3.500	2.000	1.500	350	0	350	
32	Đường giao thông xã Phước Chính		231 14/9/2022	3.500	3.500	1.500	2.000	2.300	1.500	800	600	0	600	
33	Bê tông kênh xã Phước Chính (Bê tông kênh N6-3)	-nt-	230 14/9/2022	3.510	3.510	1.510	2.000	2.110	1.510	600	700	0	700	
34	Bê tông đường nối dài khu Trà Co 1 dọc theo sông Trà Co 2 xã Phước Tiến	-nt-	126 14/9/2022	3.500	3.500	1.500	2.000	2.100	1.500	600	550	0	550	
35	Bê tông hoá đường trục chính thôn Ma Oai, Ma Ty, Ha Lá Hạ, xã Phước Thắng	-nt-	350 15/9/2022	4.997	4.997	2.600	2.397	4.000	2.600	1.400	997	0	997	
36	Bê tông hóa đường giao thông thôn Rã Giữa xã Phước Trung đi Khu sản xuất đập Hoc Roong (đoạn cấp phối)	-nt-	100 26/9/2022	3.500	3.500	1.500	2.000	2.350	1.500	850	560	0	560	
37	Đường giao thông nông thôn xã Phước Tân	-nt-	90 28/9/2022	3.500	3.500	1.500	2.000	2.500	1.500	1.000	500	0	500	
38	Bê tông xi măng các trục đường giao thông thôn Suối Lở và thôn Ma Rớ xã Phước Thành	-nt-	148 6/10/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	3.500	2.500	1.000	750	0	750	
39	Hệ thống điện khu dân cư thôn Đá Bàn xã Phước Tiến	-nt-	2025 25/10/2022	3.361	3.360	1.500	1.860	2.150	1.500	650	423	0	423	
40	Điện trung, hạ thế đường đi khu sản xuất Hành Rạc 2, các điểm giãn dân Hành Rạc 1, xã Phước Bình	-nt-	1983 20/10/2022	3.650	3.640	1.500	2.140	2.500	1.500	1.000	500	0	500	
	Khởi công mới			25.153	25.153	25.000	153	0	0	0	17.500	17.500	0	
41	Bê tông xi măng các trục đường khu dân cư xã Phước Đại	UBND huyện Bắc Ái	97 31/5/2023	4.000	4.000	4.000					3.000	3.000		
42	Trường Tiểu học Phước Đại B (Xây dựng các phòng học, phòng chức năng, sân vườn và các hạng mục phụ trợ)	-nt-	1067 12/6/2023	11.153	11.153	11.000	153				7.500	7.500		
43	Nâng cấp hệ thống thoát nước, chống ngập úng tại các khu dân cư xã Phước Đại	-nt-	1075 12/6/2023	10.000	10.000	10.000					7.000	7.000		
*	Huyện Thuận Bắc				19.830	13.990	5.840	14.920	10.850	4.070	1.760	1.200	560	
	Thanh toán công trình hoàn thành			6.641	5.410	2.520	2.890	4.245	2.270	1.975	810	250	560	
44	Đường giao thông nông thôn xã Lợi Hải	UBND huyện Thuận Bắc	252 13/9/2022	2.641	2.520	2.520		2.270	2.270	0	250	250	0	
45	Trường mẫu giáo Công Hải, cơ sở Suối Giếng	-nt-	1479 11/8/2022	4.000	2.890		2.890	1.975	0	1.975	560	0	560	
	Khởi công mới				1.607	1.607		0	0	0	950	950	0	
46	Nâng cấp hệ thống truyền thanh xã Công Hải	UBND huyện Thuận Bắc	137 27/10/2023	200	180	180					180	180		
47	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Mỹ Nhơn	-nt-	124 27/10/2023	363	330	330					330	330		
48	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Hiệp Kiệt, xã Công Hải	-nt-	136 27/10/2023	1.207	1.097	1.097					440	440		
III	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				611.669	613.029	21.640	279.978	269.578	10.400	187.987	180.647	7.340	

a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				60.445	60.445	0	37.190	37.190	0	10.994	10.994	0	
	Huyện Ninh Phước				3.540	3.540	0	1.160	1.160	0	637	637		
1	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tập trung tại khu dân cư thị trấn Phước Dân	UBND huyện Ninh Phước	2114 2/12/2022	4.060	3.540	3.540		1.160	1.160		637	637		
2	Huyện Thuận Nam				4.790	4.790		2.950	2.950	0	1.040	1.040		
	Tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho người dân xã Phước Hà	UBND huyện Thuận Nam	2199 17/11/2022	10.564	3.990	3.990		2.950	2.950	0	1.040	1.040		
3	Huyện Ninh Sơn				11.460	11.460	0	7.040	7.040	0	2.020	2.020	0	
	Dự án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo các xã	UBND huyện Ninh Sơn	2348 4/10/2022	13.179	11.460	11.460		7.040	7.040	0	2.020	2.020		
4	Huyện Ninh Hải				635	635	0	388	388	0	247	247		
	Dự án cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Đá Hang, xã Vinh Hải	UBND huyện Ninh Hải	250 18/11/2022	3.075	635	635		388	388		247	247		
5	Huyện Bắc Ái				26.140	26.140	0	16.090	16.090	0	4.600	4.600		
	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tập trung tại các xã: Phước Bình, Phước Trung, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến, Phước Tân	UBND huyện Bắc Ái	2033 28/10/2022	21.040	21.040	21.040		10.990	10.990		4.600	4.600		
6	Đầu tư hạ tầng cấp đất ở và xây dựng nhà ở cho người dân thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn	UBND huyện Thuận Bắc	1655 15/9/2022	25.872	13.880	13.880		9.562	9.562		2.450	2.450		
b	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết				19.658	19.658		8.283	8.283		5.339	5.339		
	Huyện Thuận Nam				2.418	2.418		1.020	1.020		1.398	1.398		
7	Tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho người dân xã Phước Hà	UBND huyện Thuận Nam	2199 17/11/2022	10.564	2.418	2.418		1.020	1.020		1.398	1.398		
	Huyện Ninh Sơn				2.800	2.800		1.174	1.174		0	0		
8	Dự án quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp, Mỹ Sơn	UBND huyện Ninh Sơn	2488 24/10/2022	3.220	2.800	2.800		1.174	1.174		0	0		
	Huyện Ninh Hải				1.040	1.040		440	440		600	600		
9	Dự án cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Đá Hang, xã Vinh Hải	UBND huyện Ninh Hải	250 18/11/2022	3.075	1.040	1.040		440	440		600	600		
	Huyện Bắc Ái				3.760	3.760		910	910		941	941		
10	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư trên địa bàn huyện Bắc Ái	UBND huyện Bắc Ái	739 11/4/2023	3.760	3.760	3.760		910	910		941	941		
	Huyện Thuận Bắc				9.640	9.640		4.739	4.739		2.400	2.400		
11	Đầu tư hạ tầng cấp đất ở và xây dựng nhà ở cho người dân thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn	UBND huyện Thuận Bắc	1655 15/9/2022	25.872	9.640	9.640		4.739	4.739		2.400	2.400		
c	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				34.339	34.339		0	0	0	9.004	9.004		
	Dự án đầu tư xây dựng vùng trồng dược liệu quý	UBND huyện Bắc Ái												Giao von chi tiết cho các dự án sau khi
d	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc				269.171	285.941	6.230	114.486	112.986	1.500	86.446	84.546	1.900	

	Huyện Ninh Phước				1.000	1.000		436	436		316	316		
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>										129	129		
12	Cải tạo trạm y tế tại các xã Phước Thái, Phước Hậu, Phước Hải		2208 15/12/2022	440	390	390		256	256		129	129		
	<i>Khởi công mới</i>										187	187		
13	Bê tông các tuyến đường nội thôn Tà Dương, xã Phước Thái		94 30/5/23	260	230	230					187	187		
	Huyện Thuận Nam				3.500	3.500		1.470	1.470		1.030	1.030		
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>										174	174		
14	Xây mới cổng tường rào sân bóng đá thôn Hiếu thiện, Thiện Đức, xã Phước Ninh	UBND huyện Thuận Nam	1910 30/9/2022	1.049	1.049	1.049		928	928		121	121		
15	Nâng cấp kênh mương Gộp 60 (từ ruộng bà Pi Năng Thị Thế đến ruộng bà Tạ Yên Thị Rêu; và từ ruộng ông Tạ Yên Phụng đến ruộng ông Tạ Yên Nghệ), xã Phước Hà	-nt-	96 13/10/2022	595	595	595		542	542		53	53		
	<i>Khởi công mới</i>				900	900					856	856		
16	Bê tông hóa đường nội thôn đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Bi đến nhà ông Lưu Tích Trí, xã Phước Ninh	UBND huyện Thuận Nam												Giao vốn chi tiết cho các dự án sau khi hoàn tất thủ
	Huyện Bắc Ái				118.800	118.800		55.030	55.030		34.900	34.900		
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>										26.000	26.000		
17	Đường giao thông xã Phước Thắng	UBND huyện Bắc Ái	1946 18/10/2022	14.816	14.816	14.816		12.310	12.310		1.000	1.000		
18	Đường giao thông xã Phước Tân	-nt-	1777 30/9/2022	12.622	12.622	12.622		6.920	6.920		4.400	4.400		
19	Đường giao thông xã Phước Chính	-nt-	1798 30/9/2022	11.000	11.000	11.000		6.070	6.070		3.800	3.800		
20	Đường giao thông xã Phước Thành	-nt-	1793a 30/9/2022	13.320	13.318	13.318		6.660	6.660		5.300	5.300		
21	Đường giao thông xã Phước Đại	-nt-	1796a 30/9/2022	7.000	7.000	7.000		3.500	3.500		2.800	2.800		
22	Đường giao thông xã Phước Trung	-nt-	1794a 30/9/2022	9.800	9.800	9.800		4.910	4.910		3.900	3.900		
23	Đường giao thông xã Phước Tiến	-nt-	1792a 30/9/2022	12.000	12.000	12.000		6.000	6.000		4.800	4.800		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>										1.820	1.820		
24	Làm mới trục đường khu trung tâm hành chính (Đường D2), xã Phước Thành	-nt-	396 8/3/2023	4.000	4.000	4.000		2.560	2.560		640	640		
25	Đường từ trạm Y tế đi kênh SN4 (đoạn chính), xã Phước Chính	-nt-	387 6/3/2023	2.500	2.500	2.500		1.600	1.600		400	400		
26	Đường giao thông đi khu sản xuất cánh đồng Chà Panh xã Phước Hòa	-nt-	315 27/02/2023	6.600	6.600	6.600		4.500	4.500		780	780		
	<i>Khởi công mới</i>			19.223	19.223	19.223	0	0	0	0	7.080	7.080		
27	Đường dọc kênh Nam và kênh Nam Suối Gió (Đoạn 2), xã Phước Chính	UBND huyện Bắc Ái	620 31/3/2023	4.923	4.923	4.923					1.800	1.800		
28	Bê tông xi măng đường N1 phục vụ sản xuất cánh đồng mẫu lớn, xã Phước Chính	-nt-	962 22/5/2023	5.500	5.500	5.500					2.000	2.000		
29	Đường nội đồng kẹp kênh Gia Ngheo (đường Đnd 13-Đnd14), xã Phước Bình	-nt-	1073 12/6/2023	8.800	8.800	8.800					3.280	3.280		
	Huyện Thuận Bắc				78.600	78.600		33.120	33.120		23.100	23.100		
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>				43.158	38.170	0	23.280	23.280	0	14.890	14.890		
30	Đường giao thông xã Phước Kháng	UBND huyện Thuận Bắc	1662 15/9/2022	12.100	11.000	11.000		8.470	8.470		2.530	2.530		

31	Trường mẫu giáo Phước Kháng (phòng đa năng cơ sở chính; 05 phòng học cơ sở Suối Le; 04 phòng, bếp ăn liên hoàn, nhà vệ sinh cơ sở Cầu Đá)	-nt-	1661 15/9/2022	13.232	12.000	12.000		9.190	9.190		2.810	2.810		
32	Nhà văn hóa thôn Bình Nghĩa, xã Bắc Sơn (Hạng mục: Công tường rào, nhà vệ sinh, sân bê tông, mái che)	-nt-	69 13/9/2022	780	700	700		600	600		100	100		
33	Nâng cấp trần Bưng Bàu Tre, Bưng Du Kích thôn Láng Me, xã Bắc Sơn	-nt-	1657 15/9/2022	1.087	900	900		750	750		150	150		
34	Trường TH-THCS xã Phước Kháng ở cơ sở Chính, cơ sở Suối Le và cơ sở Đá Liệt (Hạng mục: Nhà để xe, nhà vệ sinh sân vườn, tường rào)	-nt-	19 27/3/2023	2.000	1.700	1.700		570	570		1.130	1.130		
35	Hệ thống điện phục vụ vùng sản xuất Cây Sung - Tà Lốc, thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn.	-nt-	197 27/02/2023	2.700	2.300	2.300		700	700		1.600	1.600		
36	Đường giao thông xã Phước Chiến	-nt-	263 9/3/2023	11.259	9.570	9.570		3.000	3.000		6.570	6.570		
	Khởi công mới			15.610	15.610	15.610	0	0	0	0	8.210	8.210		
37	Hệ thống kênh mương các thôn thuộc xã Phước Kháng	UBND huyện Thuận Bắc	1728 31/10/2023	9.240	9.240	9.240					4.210	4.210		
38	Trường mẫu giáo Bắc Sơn: 04 phòng:...	-nt-	1729 31/10/2023	4.000	4.000	4.000					3.000	3.000		
39	Kênh mương nội đồng các thôn thuộc xã Bắc Sơn	-nt-	141 31/10/2023	2.370	2.370	2.370					1.000	1.000		
	Huyện Ninh Sơn				33.760	33.760		14.230	14.230		9.930	9.930		
	Thanh toán công trình hoàn thành			9.180	7.026	7.026	0	5.372	5.372	0	1.654	1.654		
40	Nâng cấp tuyến đường từ Trường mẫu giáo Hoa Mai đến suối Sông Chá - thôn Lương Giang		100 4/10/2022	1.800	609	609		600	600		9	9		
41	Đường giao thông xã Ma Nới	UBND huyện Ninh Sơn	1252 10/5/2023	7.380	6.417	6.417		4.772	4.772		1.645	1.645		
	Khởi công mới			11.030	9.591	9.591	0	0	0	0	8.276	8.276		
42	Nâng cấp, cải tạo đập thủy lợi Tà Lâm 1, Tà Lâm 2 và đập suối Tà Nôi, xã Ma Nới	UBND huyện Ninh Sơn	1631 15/6/2023	4.255	3.700	3.700					3.700	3.700		
43	Bê tông hóa đường nội thôn Mỹ Hiệp xã Mỹ Sơn	-nt-	1632 15/6/2023	6.775	5.891	5.891					4.576	4.576		
	Huyện Ninh Hải			6.437	8.750	8.750		3.200	3.200		2.570	2.570		
	Khởi công mới													
44	Nâng cấp đường bê tông giao thông thôn Phước Nhơn xã Xuân Hải	Huyện Ninh Hải	47 31/3/2023	2.625	2.200	2.200					1.100	1.100		
45	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với du lịch các thôn thuộc xã Xuân Hải (thôn An Nhơn và thôn Phước Nhơn)	-nt-	147 27/10/2023	3.812	3.350	3.350					1.470	1.470		
	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp				24.761	41.531	6.230	7.000	5.500	1.500	14.600	12.700	1.900	
46	Nhà hòa táng tại Nghĩa Trang Chung Mỹ, Thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp	874 3/7/2023	24.761	24.761	21.531	3.230	7.000	5.500	1.500	14.600	12.700	1.900	
d	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				73.357	73.357		30.905	30.905		22.983	22.983		
	Huyện Thuận Nam				9.700	9.700		4.080	4.080		5.620	5.620		
47	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Phước Hà và các hạng mục khác	UBND huyện Thuận Nam	1906 28/9/2022	9.700	9.700	9.700		4.080	4.080		5.620	5.620		
	Huyện Bác Ái				63.237	63.237		26.405	26.405		17.363	17.363		
	Thanh toán công trình hoàn thành			36.470	36.470	36.470	0	26.405	26.405	0	6.463	6.463		

48	Trường PTDTBT TH Phước Đại A (Xây dựng 08 phòng học, các phòng chức năng, thư viện, nhà để xe, bảo vệ và nhà công vụ giáo viên)	UBND huyện Bắc Ái	1548 19/11/2021; 1717 15/9/2022	11.000	11.000	11.000			7.815	7.815		2.000	2.000		
49	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Văn Linh, xã Phước Tân (Xây dựng 08 phòng học bộ môn và chức năng, nhà đa năng, thư viện, nhà bảo vệ, hệ thống PCCC)	-nt-	1515 10/11/2021; 1719 15/9/2022	11.000	11.000	11.000			8.030	8.030		1.870	1.870		
50	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Huệ (Xây dựng nhà đa năng, 06 phòng học)	-nt-	2004 21/10/2022	8.470	8.470	8.470			6.180	6.180		1.400	1.400		
51	Trường PTDTBT TH Phước Thành B (Xây dựng nhà đa năng, 06 phòng học)	-nt-	1575 26/11/2021; 1718 15/9/2022	6.000	6.000	6.000			4.380	4.380		1.193	1.193		
	Khởi công mới			28.643	25.125	25.125	0	0	0	0	0	10.900	10.900		
52	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh, xã Phước Bình (Xây dựng các phòng chức năng, nhà đa năng, khu hoạt động thể dục thể thao và nhà ở cho học sinh bán trú)	UBND huyện Bắc Ái	1071 12/6/2023	7.500	6.500	6.500						2.500	2.500		
53	Trường Tiểu học Phước Thắng (Xây dựng phòng học và các phòng chức năng)	-nt-	1070 12/6/2023	6.000	4.500	4.500						2.000	2.000		
54	Trường PTDTBT THCS Lê Lợi xã Phước Thắng (Xây dựng các phòng chức năng, nhà vệ sinh, nhà để xe)	-nt-	1069 12/6/2023	6.000	5.000	5.000						2.500	2.500		
55	Trường THCS Võ Thị Sáu, xã Phước Hòa (Xây mới các phòng chức năng)	-nt-	1068 12/6/2023	6.000	6.000	6.000						2.400	2.400		
56	Trường tiểu học Phước Đại B (Xây dựng tường rào và nhà để xe..)	-nt-	1074 12/6/2023	3.143	3.125	3.125						1.500	1.500		
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				31.400	31.170	230	13.225	13.165	60	9.875	9.805	70		
	Sở Văn hóa -TTDL				1.730	1.560	170	0	0	0	560	490	70		
57	Dự án tu bổ tôn tạo di tích quốc gia - Bẫy đá Pinăng Tắc	Sở Văn hóa - TTDL													Giao vốn chi tiết cho các dự án sau khi hoàn tất thủ
	Huyện Ninh Phước				970	970		425	425		502	502			
58	Cải tạo Nhà trưng bày dệt Thổ cẩm Mỹ Nghiệp, thị trấn Phước Dân	UBND huyện Ninh Phước	1736 28/9/2022	1.143	970	970			425	425		502	502		
	Huyện Thuận Nam				6.950	6.950		2.935	2.935		1.367	1.367			
	Thanh toán công trình hoàn thành										1.367	1.367			
59	Nhà Văn hóa các thôn Hiếu Thiện, Vụ Bản xã Phước Ninh	UBND huyện Thuận Nam	128 13/10/2022	1.505	1.505	1.505			1.020	1.020		485	485		
60	Xây nhà truyền thống thôn Văn Lâm 2, xã Phước Nam,	-nt-	674 11/10/2022	1.697	1.697	1.697			1.155	1.155		542	542		
61	Xây dựng Nhà truyền thống xã Phước Hà	-nt-	1912 30/9/2022	1.100	1.100	1.100			760	760		340	340		
	Huyện Ninh Sơn				2.500	2.500		1.050	1.050		1450	1450			
62	Nâng cấp, đầu tư xây dựng nhà văn hóa, thể thao tại các thôn (Tà Nôi, Ú, Do), xã Ma Nởi	UBND huyện Ninh Sơn	102 6/10/2022	2.875	2.500	2.500			1.050	1.050		1450	1450		
	Huyện Thuận Bắc				5.190	5.190		2.475	2.475		2.715	2.715			

63	Dự án Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn xã Phước Chiển	UBND huyện Thuận Bắc	1660 15/9/2022	5.654	5.190	5.190		2.475	2.475		2.715	2.715		
	Huyện Bắc Ái				13.360	13.300	60	6.070	6.010	60	2.851	2.851		
	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>										<i>1.661</i>	<i>1.661</i>		
64	Xây dựng điểm sáng văn hóa cơ sở các xã gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện	UBND huyện Bắc Ái	1978 19/10/2022	6.800	6.860	6.800	60	5.070	5.010	60	1.661	1.661		
	<i>Khởi công mới</i>										<i>1.190</i>	<i>1.190</i>		
65	Xây dựng khu du lịch sinh thái cộng đồng (100 hộ), xã Phước Hòa	UBND huyện Bắc Ái	1066 12/6/2023	4.000	4.000	4.000					<i>1.190</i>	<i>1.190</i>		
	Huyện Ninh Hải				700	700		270	270		430	430		
	<i>Khởi công mới</i>													
66	Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa kết hợp phát triển du lịch cộng đồng dân tộc thiểu số	Huyện Ninh Hải	203 30/10/2023	1.000	430	430					430	430		
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				123.299	108.119	15.180	75.889	67.049	8.840	43.346	37.976	5.370	
	<i>TDA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030</i>				<i>113.577</i>	<i>98.757</i>	<i>14.820</i>	<i>72.235</i>	<i>63.535</i>	<i>8.700</i>	<i>40.250</i>	<i>35.000</i>	<i>5.250</i>	
	Đài Phát thanh và Truyền hình				113.577	98.757	14.820	72.235	63.535	8.700	40.250	35.000	5.250	
67	Dự án đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất Chương trình Phát thanh, Truyền hình Tiếng dân tộc – Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận	Đài Phát thanh và Truyền hình	1523 02/11/2022	113.557	113.577	98.757	14.820	72.235	63.535	8.700	40.250	35.000	5.250	
	<i>TDA2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>				<i>9.615</i>	<i>9.255</i>	<i>360</i>	<i>3.654</i>	<i>3.514</i>	<i>140</i>	<i>3.096</i>	<i>2.976</i>	<i>120</i>	
	Ban Dân tộc				2.670	2.310	360	1.090	950	140	900	780	120	
68	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	Ban Dân tộc	17 6/01/2023	1.990	2.707	2.347	360	1.090	950	140	900	780	120	
	Huyện Thuận Bắc				1.400	1.400		530	530		520	520		
69	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	UBND huyện Thuận Bắc	1760 27/9/2022	1.050	1.400	1.400		530	530		520	520		
	Huyện Bắc Ái				4.120	4.120		2.004	2.004		1.096	1.096		
70	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	UBND huyện Bắc Ái	2161 21/11/2022	3.100	3.100	3.100		2.004	2.004		1.096	1.096		
	Huyện Ninh Sơn				955	955		0	0		540	540		
71	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	UBND huyện Ninh Sơn	2387 11/10/2022	823	955	955		0	0		540	540		
	Huyện Ninh Phước				40	40		0	0		40	40		
72	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	UBND huyện Ninh Phước	839 14/6/23	40	40	40		0	0		40	40		

